

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 989/2026/DS-PT

Ngày: 31-7-2026

“V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu vô hiệu di chúc và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1 Ông Huỳnh Hữu Nghĩa;

2 Bà Trịnh Thị Phúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 182/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026, về “tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu vô hiệu di chúc và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 222/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Phan Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số B, Ấp D P, xã M, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1966. Địa chỉ: D Ấp B, phường T, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 08-5-2025 và Thông báo chấm dứt ủy quyền ngày 02-7-2026).

2. Bà Phan Thị Hồng K, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp G, xã L, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3. Ông Phan Vũ C, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp E P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

4. Ông Phan Minh L, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp C, xã R, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

5. Bà Phan Thị Ngọc D, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

6. Ông Phan Minh Đ, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp C, xã L, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

7. Bà Phan Thị Ngọc T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp B, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

8. Ông Đặng Tấn T2, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số D, Quốc lộ A, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, ông C, ông L, bà D, ông Đ, bà T1, ông T2: Ông Phan Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số B, Ấp D P, xã M, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2: ông Trần Hồng P, là Luật sư – Công ty L8, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

Bị đơn: Ông Đặng Tấn H1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số B, Ấp D P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số B, đường A, khu phố B, phường L, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Kim M, sinh năm 1962; vắng mặt;

2. Bà Đặng Bảo Ngọc Huỳnh C2, sinh năm 1984; vắng mặt;

3. Cháu Đặng Ngọc Phương T3, sinh năm 2012; vắng mặt;

4. Cháu Đặng Ngọc Phương T4, sinh năm 2014; vắng mặt;

Người đại diện theo pháp luật của cháu T3 và cháu T4: Bà Đặng Bảo Ngọc Huỳnh C2, sinh năm: 1984; vắng mặt.

5. Bà Đặng Thị Hồng N, sinh năm 1992; vắng mặt;

6. Cháu Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 2020; vắng mặt;

7. Cháu Nguyễn Thành H3, sinh năm 2019; vắng mặt;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị Hồng N, sinh năm 1992; vắng mặt.

8. Ông Đặng Tấn Duy B, sinh năm 1986; vắng mặt;

9. Bà Nguyễn Thị Anh T5, sinh năm 1986; vắng mặt;

10. Cháu Đặng Ngọc Minh A, sinh năm 2015; vắng mặt;

11. Cháu Đặng Ngọc Hà A1, sinh năm 2017; vắng mặt;

12. Cháu Đặng Tấn Hoàng P1, sinh năm 2021; vắng mặt;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Minh A, Hà A1 và Hoàng P1: Bà Nguyễn Thị Anh T5, sinh năm 1986 và ông Đặng Tấn Duy B, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số B, Ấp D P, xã M, tỉnh Tây Ninh.

13. Bà Đặng Thị Đ1, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Số B, Ấp D P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

14. Bà Đặng Thị Đ2, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số E, Ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: 5 Ấ, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt;

15. Bà Đặng Thị Ngọc Y, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số B, Ấp C, xã N, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

16. Bà Đặng Thị V, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số A ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

17. Ông Đặng Tấn G, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số H, Khu phố B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

18. Bà Đặng Thị Lan H4, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số D, đường N, Phường M, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

19. Bà Phan Thị Ngọc B1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số A, Ấp A P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

20. Bà Lê Thị Đ3, sinh năm 1927. Địa chỉ: Ấp C P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

21. Ông Lê Văn H5, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp C P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

22. Bà Lê Thị Mỹ D1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số A, khu I, Ấp C, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

23. Ông Đặng Tấn M1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số A, Ấp C P, xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

24. Bà Triệu Tú L1, sinh năm 1982; vắng mặt.

25. Ông Trương Minh T6, sinh năm 1983; vắng mặt.
26. Bà Lê Thị Phương L2, sinh năm 1985; vắng mặt.
27. Ông Lê Công L3, sinh năm 1985; vắng mặt.
28. Bà Đặng Thị Phi V1, sinh năm 1980; vắng mặt.
29. Ông Nguyễn Minh N1, sinh năm 1980; vắng mặt.
30. Bà Dương Thị Phương T7, sinh năm 1979; vắng mặt.
31. Ông Nguyễn Nhật L4, sinh năm 2003; vắng mặt.
32. Ông Trần Đức Q, sinh năm 1974; vắng mặt.
33. Ông Nguyễn Nhật P2, sinh năm 1994; vắng mặt.
34. Bà Trần Thúy V2, sinh năm 1988; vắng mặt.
35. Bà Tạ Thị D2, sinh năm 1983; vắng mặt.
36. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1975; vắng mặt.
37. Bà Hồ Thị T9, sinh năm 1985; vắng mặt.
38. Ông Đặng Quang K1, sinh năm 1982; vắng mặt.
39. Ông Nguyễn Hải B2, sinh năm 1983; vắng mặt.
40. Bà Phan Thị L5, sinh năm 1989; vắng mặt.
41. Ông Trương Minh T10, sinh năm 1991; vắng mặt.
42. Bà Nguyễn Thị Thúy D3, sinh năm 2007; vắng mặt.
43. Ông Nguyễn Văn L6, sinh năm 1969; vắng mặt.
44. Ông Lý Minh H6, sinh năm 1980; vắng mặt.
45. Bà Thạch Thị Tha Q1, sinh năm 1978; vắng mặt.
46. Ông Nguyễn Út T11, sinh năm 1987; vắng mặt.
47. Ông Nguyễn Đang T12, sinh năm 2002; vắng mặt.
48. Ông Nguyễn Hoài T13, sinh năm 1990; vắng mặt.
49. Bà Trương Thị Ngọc D4, sinh năm 1977; vắng mặt.
50. Ông Nguyễn Văn T14, sinh năm 1980; vắng mặt.
- Cùng địa chỉ: Số B, ấp D P, xã M, tỉnh Tây Ninh.
52. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.
53. Văn phòng C3.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng T15 – Trưởng Văn phòng; vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở: Số B, Đường N, ấp B, xã B, tỉnh Tây Ninh.

54. Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh T.

Địa chỉ trụ sở: 137 Quốc lộ A, phường L, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh T16 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh S – Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đ4; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Phan Minh T do bà Nguyễn Thị Thu H là người đại diện theo ủy quyền; nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Vũ C; nguyên đơn là ông Đặng Tấn T2 do ông Phan Minh T là người đại diện theo ủy quyền, ông T và bà H thống nhất trình bày:

Về hàng thừa kế: Ông Đặng Văn S1 (sinh năm 1918, chết năm 2010) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1922, chết năm 2004) là vợ chồng. Ông S1 và bà M2 là ông bà ngoại, ông bà nội của các nguyên đơn. Ông S1 và bà M2 tổ chức lễ cưới từ trước năm 1975 và chung sống với nhau đến khi bà M2 chết.

Ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 có 09 người con, bao gồm: một là ông Đặng Tấn B3 (sinh năm 1944, mất năm 2016) có vợ là bà Phạm Thị B4 chết năm 2010 và 03 người con là Đặng Tấn G, Đặng Thị Lan H4, Đặng Tấn T2; hai là bà Đặng Thị N2 (sinh năm 1947, chết năm 2007) có chồng là Phan Văn P3 chết năm 2004, có 08 người con gồm: Phan Thị Hồng K, Phan Vũ C, Phan Minh L, Phan Thị Ngọc D, Phan Minh Đ, Phan Thị Ngọc B1, Phan Thị Ngọc T1, Phan Minh T; ba là bà Đặng Thị Đ1; bốn là Đặng Thị Đ2; năm là bà Đặng Thị Ngọc Y; sáu là bà Đặng Thị V; bảy là ông Đặng Tấn H1; hai người con chết lúc nhỏ là ông D5 và ông L7 không vợ con.

Ngoài ra, khi còn sống ông Đặng Văn S1 có quan hệ tình cảm với bà Lê Thị Đ3. Ông S1 và bà Đ3 không sống chung nhà, không tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Ông S1 và bà Đ3 sinh ra được 04 người con chung là Lê Văn H5, Đặng Tấn M1, Lê Thị Mỹ D1 và 01 người con đã chết lúc nhỏ, không có vợ con. Ngoài ra, ông S1, bà M2 và bà Đ3 không còn con nào khác.

Về tài sản tranh chấp: Trước năm 1975, khi còn sống ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 đã tạo dựng được 01 căn nhà và nhiều thửa đất.

Cụ thể, năm 1998 ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất sau:

thửa đất số 568, diện tích 2.566m²; thửa đất số 573, diện tích: 840m²; thửa đất số 616, diện tích 6.990m²; thửa đất số 1324, diện tích 800m², tất cả các thửa đất cùng tờ bản đồ số 01, xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh; thửa đất số 191, diện tích 2.817m², loại đất thổ, bản đồ số 4-1, đất tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh. Đồng thời, trước 1975 ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 có dựng một căn nhà trên thửa đất số 191 để ở cho đến khi qua đời. Ngôi nhà có địa chỉ Số B Ấp D, xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh. Ông Đặng Tấn H1 cùng gia đình đang sinh sống trong căn nhà này.

Về quá trình sử dụng đất: Năm 2004, bà Huỳnh Thị M2 chết không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật, phần tài sản của bà M2 trong khối tài sản chung của hai vợ chồng trở thành di sản thừa kế. Năm 2007, bà Đặng Thị N2 chết. Năm 2010, ông Đặng Văn S1 chết. Theo quy định của pháp luật, phần tài sản của ông S1 trong khối tài sản chung của hai vợ chồng trở thành di sản thừa kế.

Sau khi ông Đặng Văn S1 chết, ông Đặng Tấn H1 không mời những người đồng thừa kế để trao đổi về việc chia di sản của cha mẹ theo quy định pháp luật. Năm 2011, ông Đặng Tấn H1 là con út của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 đã tự ý đi đăng ký là người thừa kế để được đứng tên các thửa đất nêu trên. Cụ thể, ông H1 đã đứng tên các thửa đất gồm: thửa đất số 568 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE340371 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20-12-2011; thửa đất số 573 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE340370 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20-12-2011; thửa đất số 616 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE340369 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20-12-2011; thửa đất số 1324 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE340372 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20-12-2011; thửa đất số 191 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số BE340373 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20-12-2011.

Ngày 02-6-2022, ông Đặng Tấn H1 và vợ là bà Trần Thị Kim M ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1, diện tích 2.568m², loại đất thổ cho con trai là ông Đặng Tấn Duy B, hợp đồng đã được Văn phòng C3 công chứng ngày 02-6-2022.

Sau đó, các nguyên đơn có tìm hiểu và xin trích lục giấy tờ đất tại Ủy ban nhân dân huyện B thì được biết ông Đặng Tấn H1 đã tự ý làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế cho riêng mình với lý do ông H1 là người thừa kế duy nhất và có một tờ di chúc ghi tên ông Đặng Văn S1 lập từ năm 2006.

Tuy nhiên, các nguyên đơn nhận thấy tờ di chúc này có nhiều dấu hiệu bất thường, thậm chí có thể là giả mạo. Cụ thể: chữ viết chữ ký trong di chúc không phải của ông Đặng Văn S1; không có cơ sở xác định ông S1 tự nguyện và minh

mãn khi lập di chúc này; di chúc có nội dung chia đất cho 04 người con khác, nhưng ông Đặng Tấn H1 vẫn đi đăng ký cho riêng mình; thủ tục chứng thực di chúc không đúng quy định. Ngoài ra, nếu di chúc này là có thật thì cũng chỉ đề cập tới phân đất và tài sản của riêng ông S1, còn phần di sản của vợ ông S1 (là bà Huỳnh Thị M2) và căn nhà thì hiện nay vẫn chưa chia thừa kế.

Di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 để lại gồm: 05 thửa đất và một căn nhà. Theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình, khối tài sản này thuộc quyền sở hữu chung của hai vợ chồng, mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị hoặc hiện vật.

Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Theo quy định tại Bộ luật Dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Như vậy, đối với việc giải quyết chia di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 hiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Về cách chia thừa kế:

Đối với phần di sản của bà Huỳnh Thị M2: Bà M2 chết năm 2004, tài sản của bà để lại là $\frac{1}{2}$ trong giá trị 05 thửa đất và 01 căn nhà theo pháp luật sẽ được để lại cho hàng thừa kế thứ nhất là chồng, con. Cụ thể: ông Đặng Văn S1 và 07 người con, tổng cộng 08 người. Như vậy, mỗi người sẽ được hưởng 01 kỷ phần, tương đương $\frac{1}{8}$ giá trị di sản của bà Huỳnh Thị M2.

Đối với phần tài sản thừa kế của bà Đặng Thị N2 (được hưởng thừa kế từ cha mẹ là Đặng Văn S1 - Huỳnh Thị M2) để lại cho các con và phần tài sản thừa kế của ông Đặng Tấn B3 để lại cho các con: Theo quy định tại Bộ luật Dân sự, bà Đặng Thị N2 là con ruột của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 nên được quyền hưởng di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Do bà Đặng Thị N2 đã chết năm 2007, nên 08 người con ở hàng thừa kế thứ nhất của bà N2 sẽ được hưởng mỗi người một kỷ phần bằng nhau là $\frac{1}{8}$ giá trị kỷ phần di sản của bà Đặng Thị N2 được hưởng từ bà Huỳnh Thị M2.

Phần thừa hưởng di sản đối với các con của ông Đặng Tấn B3: Do ông Đặng Tấn B3 đã chết năm 2016 (vợ ông B3 cũng đã chết), nên 03 người con ở hàng thừa kế thứ nhất của ông B3 sẽ được hưởng mỗi người một kỷ phần bằng nhau là $\frac{1}{3}$ giá trị kỷ phần di sản của ông Đặng Tấn B3 được hưởng từ bà Huỳnh Thị M2.

Đối với phần di sản của ông Đặng Văn S1: Năm 2010, ông Đặng Văn S1 chết, lúc này di sản của ông để lại sẽ là % giá trị tài sản chung của hai vợ chồng và $\frac{1}{8}$ giá trị phần di sản mà ông S1 được thừa hưởng từ vợ là bà Huỳnh Thị M2. Tại thời điểm ông S1 chết, di sản của ông để lại sẽ được chia cho 07 người con, mỗi người được hưởng kỷ phần tương đương $\frac{1}{7}$ giá trị di sản của ông Đặng Văn S1. Trong đó, bà Đặng Thị N2 được hưởng 01 kỷ phần.

Đối với các con bà Đặng Thị N2: Do bà Đặng Thị N2 chết năm 2007, ông S1 chết năm 2010, nên phần di sản của ông S1 để lại cho bà N2 sẽ do các con của bà Đặng Thị N2 (gồm 08 người) được hưởng theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự 2015. Cụ thể 08 người con của bà N2 sẽ được hưởng mỗi người 01 kỷ phần bằng nhau trong giá trị phần di sản mà bà N2 được thừa hưởng từ cha là ông S1.

Đối với các con ông Đặng Tấn B3: Do ông Đặng Tấn B3 đã chết năm 2016 (vợ ông B3 cũng đã chết), nên những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông B3 (gồm 03 người) sẽ được hưởng mỗi người một kỷ phần bằng nhau trong giá trị phần di sản mà ông B3 được hưởng từ cha là ông S1.

Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu như sau:

Chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng các thửa đất gồm: thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.510,1m² loại đất lúa, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01, diện tích 840m², loại đất lúa; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01, diện tích 6.990m², loại đất lúa; thửa 1324, tờ bản đồ số 01, diện tích 379m², loại đất lúa; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1, diện tích 2.568m² loại đất ở nông thôn cùng căn nhà trên đất, tất cả tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An.

Ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1 yêu cầu được nhận quyền sử dụng các thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01, diện tích 379m² loại đất lúa. Được hưởng chung 01 kỷ phần quyền sử dụng thửa đất số 191 (nay là thửa 373) bằng hiện vật.

Ông Đặng Tấn T2 yêu cầu được hưởng kỷ phần quyền sử dụng thửa đất số 191 (nay là thửa 373) bằng hiện vật, theo kỷ phần được hưởng.

Yêu cầu tuyên bố vô hiệu di chúc của ông Đặng Văn S1 lập ngày 17/11/2006 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B chứng thực số 05, quyền số 01 ngày 27/11/2006.

Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Tấn H1, bà Trần Thị Kim M với ông Đặng Tấn Duy B được công chứng số 5391, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/6/2022 tại Văn phòng C3 đối với thửa đất số 191 (thửa mới số 373) tờ bản đồ số 4-1 (tờ bản đồ mới số 60), diện tích 2.568m², đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340370, vào sổ cấp GCN: CH 01627 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01, diện tích 840m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340369, vào sổ cấp GCN: CH 01626 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01, diện tích 733 m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340372, vào sổ cấp GCN: CH 01625 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01, diện tích 379m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340371, vào sổ cấp GCN: CH 01623 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.566m², loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340373, vào sổ cấp GCN: CH 01624 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20-12-2011 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1, diện tích 2.562m², loại đất ở nông thôn, tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 445279, vào sổ cấp GCN: CS 17627 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, nay là tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Đặng Tấn D6 Bảo ngày 20/07/2022, đối với thửa đất số 373, diện tích 2.568m², tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế là căn nhà trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373), diện tích 2568m² loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

Các nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét ưu tiên cho các nguyên đơn nhận bằng hiện vật. Trường hợp không nhận bằng hiện vật thì các nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn theo quy định pháp luật. Do trong vụ án này, bị đơn không hợp tác nên việc đo đạc không thể thực hiện được, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực B duyệt ngày 12-8-2025 đối với thửa đất số 68, 73, 86, 28 và trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 24-5-2022 đối với thửa đất số 373. Ngoài các yêu cầu khởi kiện trên, các nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện gì khác, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bị đơn là ông Đặng Tấn H1 trình bày:

Về hàng thừa kế: Ông Đặng Văn S1 (sinh năm 1918, chết năm 2010) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1922, chết năm 2004) là vợ chồng. Ông S1 và bà M2 là ông bà ngoại, ông bà nội của các nguyên đơn. Ông S1 và bà M2 tổ chức lễ cưới từ trước năm 1975 và chung sống với nhau đến khi bà M2 chết.

Ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 có 09 người con, bao gồm: một là ông Đặng Tấn B3 (sinh năm 1944, mất năm 2016) có vợ là bà Phạm Thị B5 chết năm 2010 và 03 người con là Đặng Tấn G, Đặng Thị Lan H4, Đặng Tấn T2; hai là bà Đặng Thị N2 (sinh năm 1947, chết năm 2007) có chồng là Phan Văn P3 chết năm 2004, có 08 người con gồm: Phan Thị Hồng K, Phan Vũ C, Phan Minh L, Phan Thị Ngọc D, Phan Minh Đ, Phan Thị Ngọc B1, Phan Thị Ngọc T1, Phan Minh T; ba là bà Đặng Thị Đ1; bốn là Đặng Thị Đ2; năm là bà Đặng Thị Ngọc Y; sáu là bà Đặng Thị V; bảy là ông Đặng Tấn H1; hai người con chết lúc nhỏ là ông D5 và ông L7 không vợ con.

Ngoài ra, khi còn sống ông Đặng Văn S1 có quan hệ tình cảm với bà Lê Thị Đ3. Ông S1 và bà Đ3 không sống chung nhà, không tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Ông S1 và bà Đ3 có 04 người con chung là Lê Văn H5, Đặng Tấn M1, Lê Thị Mỹ D1 và 01 người con đã chết lúc nhỏ. Ngoài ra, ông S1, bà M2 và bà Đ3 không còn con nào khác.

Về tài sản tranh chấp: Nguồn gốc các thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373), diện tích 2.568m² loại đất ở nông thôn cùng căn nhà trên đất, tất cả tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc là của ông nội cho cha ông H1 là ông Đặng Văn S1. Khi tặng cho, thì ông Đặng Văn S1 chưa có vợ. Khi mẹ ông là bà Huỳnh Thị M2 về sống chung thì ông S1 có quen biết với bà Đ3, nên hai vợ chồng làm ăn riêng.

Trước đây, cha mẹ có tặng cho bà Đặng Thị N2 phần đất lúa có diện tích là 9.500m² và 436m² đất thổ. Ông Đặng Tấn B3 được cha mẹ tặng cho căn nhà ở phường B, Thành phố Hồ Chí Minh và cha có lập di chúc cho ông B3 3.000m² đất ruộng. Ông B3 chết để lại cho ông T2 thừa kế. Bà Đặng Thị Đ1 khi còn sống được cha tặng cho 3.500m² đất ruộng.

Khi mẹ ông chết, cha ông làm tờ di chúc chia các con theo di chúc ngày 17/11/2006 và được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực. Thời điểm lập di chúc thì ông S1 được giám định tâm thần, đủ điều kiện lập di chúc theo quy định pháp luật.

Phần đất các nguyên đơn tranh chấp thì theo di chúc ông S1 để lại cho ông H1 thờ cúng, quản lý di sản, không ai được quyền chia thừa kế. Sau khi lập di chúc, các anh chị em trong gia đình cũng đồng ý theo ý chí ông S1 để lại phần đất này giao cho ông H1 quản lý, thờ cúng và không ai tranh chấp.

Ông Đặng Tấn H1 là người trực tiếp sinh sống với cha mẹ gần 65 năm, trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, thờ cúng và giỗ cha mẹ. Ngoài ra, ông H1 còn thờ cúng hai người anh của ông và ông nội của ông, trên thửa đất số 191 có 02 ngôi mộ của ông S1 và bà M2. Do đó, đề nghị Tòa án thực hiện theo đúng di chúc của cha ông.

Theo Công văn số 15757/UBND-TNMT ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Long An xác định phần đất ông T tranh chấp là do ông nhận thừa kế từ ông Đặng Văn S1, được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Đối với phần di sản thừa kế các anh chị em ông được chia thì đã bán cho người khác. Phần đất ông thờ cúng thì dùng để thờ cúng và ông có nghĩa vụ gìn giữ, quản lý di sản để thờ cúng. Ông H1 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do phần đất này ông đã được thừa kế theo di chúc hợp pháp.

Do đây là di sản của cha ông là ông S1 để lại để cho ông H1, ông là người quản lý tài sản dùng vào việc thờ cúng. Cho nên, ông H1 không đồng ý cho Tòa án tiến hành đo đạc, thẩm định, định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim M, bà Nguyễn Thị Anh T5, bà Đặng Bảo Ngọc Huỳnh C2, bà Đặng Thị Hồng N thống nhất trình bày:

Bà M, bà T5, bà C2, bà N thống nhất toàn bộ phần trình bày của ông Đặng Tấn H1 và đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V, ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4, bà Phan Thị Ngọc B1, bà Đặng Thị Đ1 thống nhất trình bày:

Ông Đặng Văn S1 (sinh năm 1918, chết năm 2010) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1922, chết năm 2004) là vợ chồng. Ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 có 09 người con, bao gồm: một là ông Đặng Tấn B3 (sinh năm 1944, mất năm 2016) có vợ là bà Phạm Thị B4 chết năm 2010 và 03 người con là Đặng Tấn G, Đặng Thị Lan H4, Đặng Tấn T2; hai là bà Đặng Thị N2 (sinh năm 1947, chết năm 2007) có chồng là Phan Văn P3 chết năm 2004, có 07 người con gồm: Phan Thị Hồng K, Phan Vũ C, Phan Minh L, Phan Thị Ngọc D, Phan Minh Đ, Phan Thị Ngọc B1, Phan Thị Ngọc T1, Phan Minh T; ba là bà Đặng Thị Đ1; bốn là bà Đặng Thị Đ2; năm là bà Đặng Thị Ngọc Y; sáu là bà Đặng Thị V; bảy là ông Đặng Tấn H1; hai người con chết lúc nhỏ là ông D5 và ông L7 không vợ con.

Đối với sự việc tranh chấp giữa các bên thì các ông bà không có ý kiến gì, không có yêu cầu khởi kiện gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án

theo quy định pháp luật. Do bận công việc, nên các ông bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Mỹ D1, bà Lê Thị Đ3, Lê Văn H5, ông Đặng Tấn M1 thống nhất trình bày:

Ông Đặng Văn S1 (sinh năm 1918, chết năm 2010) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1922, chết năm 2004) là ông bà ngoại, ông bà nội của các nguyên đơn.

Vợ chồng ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 có 09 người con: một là ông Đặng Tấn B3 (sinh năm 1944, chết năm 2016) có vợ là bà Phạm Thị B4 chết năm 2010 và 03 người con là Đặng Tấn G, Đặng Thị Lan H4, Đặng Tấn T2; hai là bà Đặng Thị N2 (sinh năm 1947, chết năm 2007) có chồng là Phan Văn P3 chết năm 2004, có 07 người con gồm: Phan Thị Hồng K, Phan Vũ C, Phan Minh L, Phan Thị Ngọc D, Phan Minh Đ, Phan Thị Ngọc B1, Phan Thị Ngọc T1, Phan Minh T; ba là bà Đặng Thị Đ1; bốn là Đặng Thị Đ2; năm là bà Đặng Thị Ngọc Y; sáu là bà Đặng Thị V; bảy là ông Đặng Tấn H1; hai người con chết lúc nhỏ là ông D5 và ông L7 không vợ con.

Ngoài ra, khi còn sống ông Đặng Văn S1 có quan hệ tình cảm với bà Lê Thị Đ3. Ông S1 và bà Đ3 không sống chung nhà, không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Ông S1 và bà Đ3 sinh ra được 04 người con chung là Lê Văn H5, Đặng Tấn M1, Lê Thị Mỹ D1 và 01 người con đã chết từ nhỏ. Ngoài ra, ông S1 và bà Đ3 không còn người con nào khác.

Đối với sự việc tranh chấp giữa các bên thì các ông bà không có ý kiến gì, không có yêu cầu khởi kiện gì trong vụ án này. Các ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, nên các ông bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M trình bày:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C3 trình bày:

Văn phòng C3 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, nên Văn phòng C3 xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh T do ông Bùi Thanh S là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Các đương sự còn lại đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không lý do.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 21-01-2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế là căn nhà trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373), tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Minh L, ông Phan Vũ C, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2 về việc:

2.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340370, vào sổ cấp GCN: CH 01627 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01, diện tích 840m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340369, vào sổ cấp GCN: CH 01626 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01, diện tích 733m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340372, vào sổ cấp GCN: CH 01625 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01, diện tích 379m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340371, vào sổ cấp GCN: CH 01623 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01, diện tích 2566m², loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340373, vào sổ cấp GCN: CH 01624 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20/12/2011 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1, diện tích 2562m², loại đất ở nông thôn, đất tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 445279 số vào sổ cấp GCN: CS 17627 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Đặng Tấn D6 Bảo ngày 20/07/2022 đối với thửa đất số 373, diện tích 2568m², tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T, ông Đặng Tấn T2 về việc yêu cầu vô hiệu di chúc, vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bị đơn ông Đặng Tấn H1.

3.1. Vô hiệu $\frac{1}{2}$ bản di chúc của ông Đặng Văn S1 ngày 17/11/2006 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tây Ninh) chứng thực số 05, quyển số 01 ngày 27/11/2006 đối với phần di sản của bà Huỳnh Thị M2 chết để lại.

3.2. Vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Tấn H1, bà Trần Thị Kim M với ông Đặng Tấn Duy B được công chứng số 5391, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/6/2022 tại Văn phòng C3 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (thửa mới 373, tờ bản đồ mới số 18), diện tích 2.568m², đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

4. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T, ông Đặng Tấn T2 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Đặng Tấn H1.

Xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 68 tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.495,2m² loại đất lúa; thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 73, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 751,3m², loại đất lúa; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 86, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 746,4m² loại đất lúa; thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 28, tờ bản đồ số 60), diện tích 437,5m² loại đất cây lâu năm; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373, tờ bản đồ số 60), diện tích 2.568m² loại đất ở nông thôn, đều tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) là di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2.

Chia di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị M2 đối với các thửa đất này theo pháp luật và $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn S1 theo di chúc, cụ thể như sau:

5.1. Bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T mỗi người được hưởng số tiền 378.453.411 đồng.

Ông Đặng Tấn H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T mỗi người số tiền 378.453.411 đồng.

5.2. Ông Đặng Tấn T2 được hưởng 1.009.209.096 đồng.

Ông Đặng Tấn H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng Tấn T2 số tiền 1.009.209.096 đồng.

5.3. Xác định kỷ phần thừa kế của bà Phan Thị Ngọc B1 được hưởng là 378.453.411 đồng.

Do trong vụ án này bà Phan Thị Ngọc B1 chưa có yêu cầu khởi kiện nên tạm giao cho ông Đặng Tấn H1 quản lý. Bà B1 được quyền khởi kiện ông H1 đối với kỷ phần được nhận thành vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có tranh chấp.

5.4. Xác định kỷ phần thừa kế của ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4 mỗi người được hưởng là 1.009.209.096 đồng.

Do trong vụ án này ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4 chưa có yêu cầu khởi kiện nên tạm giao cho ông Đặng Tấn H1 quản lý. Ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4 được quyền khởi kiện ông H1 đối với kỷ phần được nhận thành vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có tranh chấp.

5.5. Xác định kỷ phần thừa kế của bà Đặng Thị Đ1, Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V mỗi người được hưởng là 3.027.627.288 đồng.

Do trong vụ án này bà Đặng Thị Đ1, Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V chưa có yêu cầu khởi kiện, nên tạm giao cho ông Đặng Tấn H1 quản lý. Bà Đặng Thị Đ1, Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V được quyền khởi kiện ông H1 đối với kỷ phần được nhận thành vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có tranh chấp.

5.6. Ông Đặng Tấn H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 68 tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.495,2m² loại đất lúa; thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 73, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 751,3m², loại đất lúa; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 86, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 746,4m² loại đất lúa; thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 28, tờ bản đồ số 60), diện tích 437,5m² loại đất cây lâu năm; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373, tờ bản đồ số 60), diện tích 2.568m² loại đất ở nông thôn, tất cả tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh)

(Theo trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực B duyệt ngày 12/8/2025 đối với thửa đất số 68, 73, 86, 28 và trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 24/5/2022 đối với thửa đất số 373)

Ông Đặng Tấn H1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hưởng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 04-02-2026, ông Phan Minh T có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, tuyên vô hiệu toàn bộ Di chúc do ông Đặng Văn S1 lập ngày 17-11-2006; chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2; yêu cầu định giá lại tài sản; yêu cầu giám định chữ ký ông S1 trong di chúc.

Ngày 04-02-2026, ông Phan Minh T là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2, có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, tuyên vô hiệu toàn bộ Di chúc do ông Đặng Văn S1 lập ngày 17-11-2006; chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2; yêu cầu định giá lại tài sản; yêu cầu giám định chữ ký ông S1 trong di chúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Minh T là người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn và Vị Luật sư Trần Hồng P trình bày: Ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2, thay đổi yêu cầu kháng cáo từ sửa án sang yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; vì cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và có thiếu sót.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2, kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo từ yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm sang yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2, nhận thấy:

2.1. Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Đặng Văn S1 (sinh năm 1918, chết năm 2010) và bà Huỳnh Thị M2 (sinh năm 1922, chết năm 2004). Ông S1 và bà M2 có 09 người gồm: Một là ông Đặng Tấn B3 (sinh năm 1944, chết năm 2016) có vợ là bà Phạm Thị B4 chết năm 2010 và 03 người con là Đặng Tấn G, Đặng Thị Lan H4, Đặng Tấn T2; hai là bà Đặng Thị N2 (sinh năm 1947, chết năm 2007) có chồng là Phan Văn P3 chết năm 2004, có 07 người con gồm: Phan Thị Hồng K, Phan Vũ C, Phan Minh L, Phan Thị Ngọc D, Phan Minh Đ, Phan Thị Ngọc B1, Phan Thị Ngọc T1, Phan Minh T; ba là bà Đặng Thị Đ1; bốn là Đặng Thị Đ2; năm là bà Đặng Thị Ngọc Y; sáu là bà Đặng Thị V; bảy là ông Đặng Tấn H1; hai người con chết lúc nhỏ là ông D5 và ông L7 không vợ con.

Ngoài ra, ông S1 với bà Lê Thị Đ3 có 04 người con chung gồm: Lê Văn H5, Đặng Tấn M1, Lê Thị Mỹ D1 và 01 người con đã chết từ nhỏ. Ngoài ra, ông S1, bà M2 và bà Đ3 không còn con nào khác.

Các đồng thừa kế, trong đó có bà Đ3 đều xác định ông S1 và bà Đ3 không sống chung nhà, không tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, cấp sơ thẩm xác định quan hệ giữa ông S1 và bà M2 là hôn nhân thực tế. Riêng ông S1 với bà Đ3 không phải là quan hệ vợ chồng là có căn cứ.

2.2. Về tài sản tranh chấp:

+ Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2, chết để lại các tài sản gồm: Thửa đất số 191 (nay là thửa đất số 373), có diện tích 2.568m²; thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 68 tờ bản đồ số 06), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.495,2m² loại

đất lúa; thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 73, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là $751,3\text{m}^2$, loại đất lúa; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 86, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính $746,4\text{m}^2$ loại đất lúa; thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 28, tờ bản đồ số 60), diện tích $437,5\text{m}^2$ loại đất lúa; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373, tờ bản đồ số 60), diện tích 2.568m^2 loại đất ở nông thôn, tất cả tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

+ Riêng đối với diện tích phần đất còn lại thuộc thửa đất số 616 (cũ) có diện tích 6.990m^2 (trừ đi phần diện tích đang tranh chấp là $746,4\text{m}^2$), theo di chúc để lại cho ông Đặng Tấn B3, bà Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Y, bà Đặng Thị V và những người này đang quản lý, sử dụng; tại cấp sơ thẩm các nguyên đơn trình bày sẽ tự thỏa thuận, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác và chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về tài sản trên đất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế là căn nhà trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373), diện tích 2.568m^2 loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An và được cấp sơ thẩm đình chỉ phần yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp.

+ Theo Chứng thư thẩm định giá số 040/2025/3605.CNLA ngày 25-9-2025 của Công ty Cổ phần T17, giá trị các thửa đất như sau:

Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373, tờ bản đồ số 60), diện tích $2.568\text{m}^2 \times 18.744.000$ đồng = $48.134.592.000$ đồng.

Thửa đất số 568, tờ bản đồ 01 (nay là thửa 68, tờ bản đồ 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là $2.495,2\text{m}^2 \times 1.540.000$ đồng = $3.842.608.000$ đồng.

Thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 73, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính $751,3\text{m}^2 \times 729.000$ đồng = $547.697.700$ đồng.

Thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 86, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính $746,4\text{m}^2 \times 1.540.000$ đồng = $1.149.456.000$ đồng.

Thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 28, tờ bản đồ số 60), diện tích $437,5\text{m}^2 \times 1.881.000$ đồng = $822.937.500$ đồng.

Tổng giá trị các thửa đất là $54.497.291.200$ đồng.

Như vậy, di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 chết để lại là $54.497.291.200$ đồng / 2 = $27.248.645.600$ đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu vô hiệu di chúc, vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.3. Về nguồn gốc đất: Các nguyên đơn trình bày nguồn gốc thửa đất số 568, diện tích 2.566m^2 ; thửa đất số 573, diện tích 840m^2 ; thửa đất số 616, diện

tích 6.990m²; thửa đất số 1324, diện tích 800m², cùng tờ bản đồ số 01, xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh; thửa đất số 191, diện tích 2.817m², đất thổ cư, tờ bản đồ số 4-1, xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc là của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2 tạo lập từ trước năm 1975. Bị đơn ông H1 xác định nguồn gốc các thửa đất trên là của cha ông S1 cho ông S1 cách đây khoảng 85 năm; khi được tặng cho ông S1 chưa có vợ; nhận thấy, ông S1 và bà M2 chung sống với nhau trước năm 1975, căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “”, cấp sơ thẩm xác định các thửa đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông S1, bà M2 là có căn cứ.

2.4. Xét tính hợp pháp của “Di chúc” do ông Đặng Văn S1 lập ngày 27-11-2006, di chúc được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 05, quyển số 01 ngày 27-11-2006:

Theo hồ sơ thể hiện, bà Huỳnh Thị M2 chết năm 2004, không để lại di chúc. Đến ngày 27-11-2006 ông Đặng Văn S1 lập “Di chúc” để lại quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp cho ông Đặng Tấn H1, di chúc được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực số 05, quyển số 01 ngày 27-11-2006; nhận thấy, bản “Di chúc” này về hình thức và nội dung di chúc đã thực hiện đúng với quy định tại Điều 652, Điều 653, Điều 657 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn cho rằng chữ viết trong di chúc không biết có phải là chữ viết của ông S1 hay không nên bị vô hiệu, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh; do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày này của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn cho rằng, di chúc lập ngày 17-11-2006 nhưng đến ngày 24-11-2006 mới giám định sức khỏe ông S1 và ngày 27-11-2006 mới chứng thực, nhận thấy việc này không ảnh hưởng đến nội dung di chúc cũng như không có quy định bắt buộc phải chứng thực ngay thời điểm lập di chúc; đồng thời, theo quy định tại Điều 635 BLDS 2005 thì “Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc”, như vậy việc công chứng, chứng thực di chúc là không bắt buộc nếu người lập di chúc đảm bảo điều kiện và minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, bị đe dọa, nội dung di chúc không vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội... theo quy định tại khoản 1 Điều 630 BLDS. Ngoài ra, nội dung chứng thực của UBND xã thể hiện: ông S1 tự nguyện lập di chúc, ông S1 có năng lực hành vi dân sự. Ông S1 đã đọc lại bản di chúc và tự nguyện ký tên vào văn bản di chúc tại Ủy ban nhân dân xã, di chúc được lập thành 02 bản, người chứng thực di chúc đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu giám định di chúc, vì cho rằng di chúc không phải do ông S1 viết, nhận thấy không có quy định về việc người lập di chúc phải tự mình viết di chúc, nên bản di chúc này đã thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của người lập di chúc theo Điều 624, Điều 625 của Bộ luật Dân sự và Bản di chúc này đã được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực hợp

pháp; nên không cần thiết giám định di chúc. Đồng thời, Toà án cũng đã tạm dừng phiên toà và ấn định thời gian cho nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ phục vụ việc trưng cầu giám định, nhưng nguyên đơn vẫn không cung cấp đầy đủ tài liệu mẫu so sánh để phục vụ trưng cầu giám định theo yêu cầu của nguyên đơn; cụ thể, ông Phan Minh T cung cấp Giấy khai sinh của bà Đặng Thị Đ1, sinh năm 1956, giấy này được lập vào tháng 8 năm 1956 và ông T cho rằng bà Đ1, ông T xác nhận đây là chữ viết của ông Đặng Văn S1, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh vì bà Đ1 mới sinh nên không thể xác nhận đây là chữ viết của ông S1; đồng thời, Giấy khai sinh này cũng không cùng thời điểm với “Bản di chúc lập ngày 27-11-2006” cần giám định.

Căn cứ vào bản di chúc, cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông S1 và bà M2, nên việc ông S1 tự ý lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản trên là không đúng. Do đó, tuyên di chúc bị vô hiệu ½ đối với phần di sản của bà M2 chết để lại và được chia theo pháp luật là có cơ sở.

2.5. Xét về kỹ phần thừa kế:

Cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của bà M2 theo pháp luật, cụ thể được chia đều các đồng thừa kế của bà M2 gồm 07 người con của bà M2 và chồng là ông Đặng Văn S1 và trích một phần công sức quản lý gìn giữ di sản cho ông H1 tương ứng với 01 kỹ phần thừa kế mà bà M2 (1/8) để lại.

Hội đồng xét xử nhận thấy, các đương sự thống nhất khi bà M2 và ông S1 đều sống chung với ông Đặng Tấn H1 đến khi chết. Ông H1 trực tiếp chăm sóc ông S1, bà M2 và tổ chức tang lễ, xây dựng mồ mả cho và thờ cúng ông S1, bà M2. Theo nội dung Di chúc ngày 17/11/2006, chính ông Đặng Văn S1 cũng ghi nhận mục đích giao đất để ông H1 thờ cúng ông bà, nuôi dưỡng ông S1 đến khi chết. Những người con khác đều đã có nhà riêng, có công sức không đáng kể và trực tiếp như ông H1. Toàn bộ tài sản do vợ chồng ông S1 để lại cũng do ông H1 trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định không ai tranh chấp và ông H1 cũng đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2011 đến nay là khoảng 15 năm. Do đó, khi chia thừa kế cấp sơ thẩm chỉ trích một kỹ phần công sức gìn giữ làm tăng giá di sản cho ông H1 được hưởng chỉ tương ứng với 01 kỹ phần thừa kế là rất thấp, chưa tương xứng với công sức đóng góp, gìn giữ di sản của ông H1; vì các đương sự xác định, khi còn sống ông S1, bà M2 đã có chia tài sản cho các con; riêng ông H1 ở cùng, phụng dưỡng ông S1, bà M2 đến khi chết. Tuy nhiên, do ông H1 không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét; do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2.

2.6. Xét về cách chia thừa kế:

Các nguyên đơn yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm xác định phần lớn đất thừa kế là đất trồng lúa nên phải

đảm bảo diện tích tối thiểu và nhu cầu sử dụng đất; nên không thể chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, vì không thể thực hiện được do không đảm bảo điều kiện thi hành án, nên chia thừa kế cho các đồng thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, các nguyên đơn yêu cầu đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp, thấy rằng: Trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, các đương sự không ai thắc mắc, khiếu nại kết quả định giá và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh kết quả định giá có sai sót cần phải định giá lại; bị đơn cũng không đồng ý đo đạc, định giá lại; nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, nhận thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là phù hợp nên cần chấp nhận; do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2.

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2026/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 217, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 633, 634, 635, 636, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 657, 658, 674, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 116, 117, 121, 122, 127, 427, 500, 501, 502, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 236 Luật Đất đai năm 2024; các Điều 12, 14, 26 và 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế là căn nhà trên thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373), tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là ông Phan Minh T, bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Minh L, ông Phan Vũ C, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Đặng Tấn T2 về việc yêu cầu:

2.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340370, vào sổ cấp GCN: CH 01627 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20-12-2011 đối với thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01, diện tích 840m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340369, vào sổ cấp GCN: CH 01626 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20-12-2011 đối với thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01, diện tích 733m², loại đất lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340372, vào sổ cấp GCN: CH 01625 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20-12-2011 đối với thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01, diện tích 379m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340371, vào sổ cấp GCN: CH 01623 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20-12-2011 đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01, diện tích 2566m², loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 340373, vào sổ cấp GCN: CH 01624 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Đặng Tấn H1 ngày 20-12-2011 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1, diện tích 2562m², loại đất ở nông thôn, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

2.6. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 445279 số vào sổ cấp GCN: CS 17627 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho ông Đặng Tấn D6 Bảo ngày 20-7-2022 đối với thửa đất số 373, diện tích 2568m², tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An, nay là xã M, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T, ông Đặng Tấn T2 về việc yêu cầu vô hiệu di chúc, vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bị đơn ông Đặng Tấn H1.

3.1. Vô hiệu $\frac{1}{2}$ bản di chúc của ông Đặng Văn S1 ngày 17-11-2006 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Tây Ninh) chứng thực số 05, quyền số 01 ngày 27-11-2006 đối với phần di sản của bà Huỳnh Thị M2 chết để lại.

3.2. Vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Tấn H1, bà Trần Thị Kim M với ông Đặng Tấn Duy B được công chứng số 5391, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02-6-2022 tại Văn phòng C3 đối với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (thửa mới 373, tờ bản đồ mới số 18), diện tích 2.568m², đất tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh).

4. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T, ông Đặng Tấn T2 về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Đặng Tấn H1.

Xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 68 tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.495,2m² loại đất lúa; thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 73, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 751,3m², loại đất lúa; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 86, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 746,4m² loại đất lúa; thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 28, tờ bản đồ số 60), diện tích 437,5m² loại đất cây lâu năm; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373, tờ bản đồ số 60), diện tích 2.568m² loại đất ở nông thôn, tất cả tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh) là di sản thừa kế của ông Đặng Văn S1 và bà Huỳnh Thị M2.

Chia di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị M2 đối với các thửa đất này theo pháp luật và $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn S1 theo di chúc, cụ thể như sau:

5.1. Bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T mỗi người được hưởng số tiền 378.453.411 đồng.

Ông Đặng Tấn H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T mỗi người số tiền 378.453.411 đồng.

5.2. Ông Đặng Tấn T2 được hưởng 1.009.209.096 đồng.

Ông Đặng Tấn H1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng Tấn T2 số tiền 1.009.209.096 đồng.

5.3. Xác định kỹ phần thừa kế của bà Phan Thị Ngọc B1 được hưởng là 378.453.411 đồng.

Do trong vụ án này bà Phan Thị Ngọc B1 chưa có yêu cầu khởi kiện nên tạm giao cho ông Đặng Tấn H1 quản lý. Bà B1 được quyền khởi kiện ông H1 đối với kỷ phần được nhận trong vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có tranh chấp.

5.4. Xác định kỷ phần thừa kế của ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4 mỗi người được hưởng là 1.009.209.096 đồng.

Do trong vụ án này ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4 chưa có yêu cầu khởi kiện nên tạm giao cho ông Đặng Tấn H1 quản lý. Ông Đặng Tấn G, bà Đặng Thị Lan H4 được quyền khởi kiện ông H1 đối với kỷ phần được nhận trong vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có tranh chấp.

5.5. Xác định kỷ phần thừa kế của bà Đặng Thị Đ1, Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V mỗi người được hưởng là 3.027.627.288 đồng.

Do trong vụ án này bà Đặng Thị Đ1, Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V chưa có yêu cầu khởi kiện, nên tạm giao cho ông Đặng Tấn H1 quản lý. Bà Đặng Thị Đ1, Đặng Thị Đ2, bà Đặng Thị Ngọc Y, bà Đặng Thị V được quyền khởi kiện ông H1 đối với kỷ phần được nhận trong vụ án khác theo quy định pháp luật nếu có tranh chấp.

5.6. Ông Đặng Tấn H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng thửa đất số 568, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 68 tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính là 2.495,2m² loại đất lúa; thửa đất số 573, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 73, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 751,3m², loại đất lúa; thửa đất số 616, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 86, tờ bản đồ số 60), diện tích theo trích lục bản đồ địa chính 746,4m² loại đất lúa; thửa đất số 1324, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 28, tờ bản đồ số 60), diện tích 437,5m² loại đất cây lâu năm; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4-1 (nay là thửa 373, tờ bản đồ số 60), diện tích 2.568m² loại đất ở nông thôn, tất cả tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh)

(Theo trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực B duyệt ngày 12-8-2025 đối với thửa đất số 68, 73, 86, 28 và trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 24-5-2022 đối với thửa đất số 373)

Ông Đặng Tấn H1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hưởng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Các đương sự không được ngăn cản các bên thực hiện quyền của người được xác lập quyền sử dụng đất theo bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp

các bên vi phạm việc sử dụng đất đã được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án ra quyết định cưỡng chế thi hành án.

6. Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, lệ phí thu tiền cấp bản sao hồ sơ thửa đất tranh chấp với số tiền là 119.056.000 đồng. Các đồng nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T chịu $\frac{1}{2}$ chi phí với số tiền 59.528.000 đồng. Ông Đặng Tấn H1 phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí với số tiền 59.528.000 đồng. Các nguyên đơn nộp tạm ứng toàn bộ chi phí, nên buộc ông Đặng Tấn H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn là bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T số tiền 59.528.000 đồng.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị Hồng K, ông Phan Vũ C, ông Phan Minh L, bà Phan Thị Ngọc D, ông Phan Minh Đ, bà Phan Thị Ngọc T1, ông Phan Minh T mỗi người phải chịu 18.922.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Phan Minh L đã nộp theo Biên lai thu số 0000185 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000193 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, ông Phan Minh L còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Phan Minh T đã nộp theo Biên lai thu số 0000182 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000190 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, ông Phan Minh T còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Phan Thị Hồng K đã nộp theo Biên lai thu số 0000183 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000191 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, bà Phan Thị Hồng K còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Phan Vũ C đã nộp theo Biên lai thu số 0000184 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000192 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, ông Phan Vũ C còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Phan Thị Ngọc D đã nộp theo Biên lai thu số 0000186 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000194 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, bà Phan Thị Ngọc D còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Phan Minh Đ đã nộp theo Biên lai thu số 0000187 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000195 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, ông Phan Minh Đ còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Khấu trừ 10.780.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Phan Thị Ngọc T1 đã nộp theo Biên lai thu số 0000188 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000196 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Như vậy, bà Phan Thị Ngọc T1 còn phải nộp tiếp 7.542.670 đồng.

Ông Đặng Tấn T2 phải chịu 42.276.273 đồng. Khấu trừ 6.518.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông Đặng Tấn T2 đã nộp theo Biên lai thu số 0000189 ngày 23-10-2024 và 600.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000197 ngày 23-10-2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh). Ông Đặng Tấn T2 còn phải nộp tiếp 35.158.273 đồng.

Ông Đặng Tấn H1 không phải chịu án phí.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

9.1. Ông Phan Minh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001740 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.2. Bà Phan Thị Hồng K phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001742 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.3. Ông Phan Vũ C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001741 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.4. Ông Phan Minh L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001744 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.5. Bà Phan Thị Ngọc D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001745 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.6. Ông Phan Minh Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001746 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.7. Bà Phan Thị Ngọc T1 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001748 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

9.8. Ông Đặng Tấn T2 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001749 ngày 04-02-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 4;
- Phòng THADS Khu vực 4;
- Phòng GĐ, KT, TT&THA;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn